TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2020/DS-PT
Ngày 16 - 3 - 2020
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiên

Các Thẩm phán: Ông Trần Bá Kha

Bà Đặng Thị Bích Vân

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thu Xương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Mai Thùy Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2020/TLPT-DS ngày 13 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng dân sự góp hụi.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 34/2019/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 27/2020/QĐ-PT ngày 30 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1968 (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1978 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:*

1. Bà Phan Thị T1, sinh năm 1969 (có mặt).

2. Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Thanh H: Bà Phan Thị T1, theo giấy ủy quyền ngày 16/4/2019.

Cùng địa chỉ: Ấp X, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Bà Phan Thị T1 – bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T trình bày:

Ngày 28/10/2016 âm lịch (nhằm ngày 27/11/2016) vợ chồng bà có tham gia chơi hụi do vợ chồng bà T1 làm chủ, mỗi phần hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 28/10/2016 âm lịch, gồm 28 phần, mỗi tháng mở 01 lần, hụi có lãi, dây hụi này vợ chồng bà tham gia 03 phần, cụ thể như sau:

Vợ chồng bà đóng hụi sống được hơn 10 lần thì bỏ thăm hốt phần thứ nhất được số tiền hơn 39.000.000 đồng. Sau đó, vợ chồng bà đóng 01 phần hụi chết và 02 phần hụi sống cho vợ chồng bà T1 đến lần thứ 24 thì hốt phần thứ hai với số tiền 48.000.000 đồng nhưng vợ chồng bà T1 chưa giao. Nay vợ chồng bà yêu cầu vợ chồng bà T1 trả 02 phần hụi sau chưa giao với số tiền 92.000.000 đồng.

Tuy nhiên, sau đó có trừ tiền hụi chết trước đó là 4.000.000 đồng, vợ chồng bà T1 có trả được số tiền 26.000.000 đồng, còn lại số tiền 62.000.000 đồng. Nay vợ chồng bà yêu cầu giải quyết buộc vợ chồng bà T1 phải trả cho ông bà số tiền hụi chết còn thiếu là 62.000.000 đồng.

Bị đơn bà Phan Thị T1, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thanh H trình bày:

Vợ chồng bà xác định có làm chủ hụi, tổ chức cho nhiều người cùng tham gia, trong đó hụi viên là vợ chồng bà T tham gia 03 phần, dây hụi mở ngày 28/10/2016 âm lịch, ngày mãn hụi là 28/12/2018 âm lịch; dây hụi gồm có 28 phần, hụi 2.000.000đồng/tháng, mỗi tháng sổ 01 lần vào ngày 28.

Quá trình tham gia hụi, vợ chồng bà T đóng hụi sống đến ngày 10/9/2017 thì bỏ thăm hốt phần hụi thứ nhất với số tiền 42.120.000 đồng.

Sau đó, vợ chồng bà T đóng 01 phần hụi chết và 02 phần hụi sống đến lần 25 (ngày 28/9/2018 âm lịch) thì kêu 3.200.000 đồng hốt được số tiền 48.000.000 đồng, trừ bù lỗ (02 chưn của hụi viên còn sống) với số tiền 2.400.000 đồng và trừ 01 phần tiền hụi chết 2.000.000 đồng, trừ tiền đầu thảo 1.000.000 đồng, còn lại vợ chồng bà T thực lĩnh số tiền 42.600.000 đồng nhưng vợ chồng bà chưa giao;

Đến lần thứ 26 ngày 28/10/2018 âm lịch thì vợ chồng bà T tiếp tục bỏ thăm 2.000.000 đồng hốt phần hụi thứ ba với số tiền 50.000.000 đồng, trừ tiền đầu thảo (tiền cò) 1.000.000đ, trừ 02 phần hụi chết 4.000.000 đồng, vợ chồng bà chưa giao cho vợ chồng bà T phần hụi này là 45.000.000 đồng;

Tổng 02 phần hụi vợ chồng bà T1 chưa giao cho vợ chồng bà T 87.600.000 đồng, sau đó vợ chồng bà trả được 26.000.000 đồng và trừ 03 phần hụi chết 12.000.000 đồng nên hiện nay vợ chồng bà còn nợ lại vợ chồng bà T số tiền hụi chết 49.600.000 đồng.

Vợ chồng bà chỉ đồng ý trả cho ông Đ, bà T số tiền hụi chết còn thiếu là 49.600.000 đồng, ngoài ra không đồng ý khoản nào khác.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2019/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T yêu cầu bà Phan Thị T1, ông Nguyễn Thanh H trả số tiền nợ hụi là 49.600.000đ (Bốn mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng).

2. Buộc vợ chồng bà Phan Thị T1, ông Nguyễn Thanh H trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T số tiền nợ hụi là 49.600.000đ (bốn mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và báo quyền kháng cáo theo hạn luật định.

Ngày 07/11/2019 bị đơn bà Phan Thị T1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, bà không đồng ý với bản án sơ thẩm về việc buộc bà phải chịu tiền án phí sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Phan Thị T1 không đồng ý chịu tiền án phí sơ thẩm. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ không đồng ý đơn kháng cáo của bị đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị T1; giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét đơn kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị T1 yêu cầu không buộc bà phải chịu tiền án phí sơ thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn xác định lại vợ chồng bà Phan Thị T1 còn nợ tiền hụi của vợ chồng bà T là 49.600.000 đồng theo như lời trình bày của bà T1. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc vợ chồng bà Phan Thị T1, ông Nguyễn Thanh H có nghĩa vụ trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn Đ số tiền 49.600.000 đồng, nên vợ chồng của bà T1 chịu tiền án phí sơ thẩm 2.480.000 đồng.

Tuy nhiên, bà T1 không đồng ý đóng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Xét thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án "*Bị đơn phải chịu toàn bộ*

án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận", Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T, ông Đ thì bà T1 phải chịu tiền án phí sơ thẩm là đúng theo quy định của pháp luật.

Từ những nhận định trên, trong thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận ý kiến của Kiểm sát viên, không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị T1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Án phí phúc thẩm: Bị đơn bà Phan Thị T1 phải chịu án phí 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 471 Bộ Luật dân sự 2015; Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Phan Thị T1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 34/2019/DS-ST ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Kiên Giang.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T yêu cầu bà Phan Thị T1, ông Nguyễn Thanh H trả số tiền nợ hụi là 49.600.000 đồng.

2. Buộc vợ chồng bà Phan Thị T1, ông Nguyễn Thanh H trả cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T số tiền nợ hụi là 49.600.000 đồng (bốn mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo lãi suất thỏa thuận hoặc theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phan Thị T1 và ông Nguyễn Thanh H có nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm 2.480.000 đồng (hai triệu bốn trăm tám mươi nghìn đồng).

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí là 1.550.000 đồng (một triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0002099 ngày 21/3/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Về án phí phúc thẩm: Bị đơn bà Phan Thị T1 phải chịu án phí phúc thẩm 300.000 đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (do ông Nguyễn Thanh H nộp thay) theo biên lai thu số 0002146 ngày 07/11/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện A;
-THA dân sự huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Nhiên